

Bản án số: 40/2026/HNGĐ-ST

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Phú

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Đại

Ông Nguyễn Thanh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thành - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tham phiên tòa:
Bà Vũ Kim Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Vương Quốc T, sinh năm 1999

Địa chỉ: Khu A, xã V, tỉnh Phú Thọ

- Bị đơn: Chị Trần Thị Thùy L, sinh năm 2000

Nơi cư trú: Khu A, xã V, tỉnh Phú Thọ.

(Anh T1 đề nghị giải quyết vắng mặt; chị L hiện đang cư trú tại Đài Loan - vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Vương Quốc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị Thùy L đăng ký kết hôn ngày 13/12/2021 tại UBND xã V, tỉnh Phú Thọ. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại khu A, xã V, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng tháng 10/2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, không quan tâm đến nhau. Khoảng tháng 10/2025, chị L đi xuất khẩu lao

động tại Đài Loan, thì thoảng chị L có gọi điện hỏi thăm chị nhưng vợ chồng không quan tâm đến nhau. Chị L đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng cũng không thông báo cho anh biết địa chỉ cư trú hiện tại của chị L tại Đài Loan. Anh cũng không hỏi được chị L về địa chỉ của chị L ở nước ngoài. Do vậy, anh không có tài liệu chứng cứ nào về địa chỉ của chị L ở Đài Loan để cung cấp cho Tòa án. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị Thùy L.

- Về con chung: Anh xác định anh và chị L không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại phiên tòa xét xử của Tòa án.

Tại các biên bản làm việc, ông nội của chị Trần Thị Thùy L là ông Trần Đức T2, sinh năm 1958; trú tại: Khu E, xã T, tỉnh Phú Thọ trình bày: Ông Trần Đức T2 là ông nội của chị Trần Thị Thùy L, sinh năm 2000. Ông xác nhận bố mẹ đẻ của chị L đều đã qua đời, sau khi anh chị ly thân chị về ở cùng vợ chồng ông 1 thời gian sau đó thì đi xuất khẩu lao động. Ông đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án về việc giải quyết vụ án và Tòa án cũng đã làm việc với ông về việc xác định địa chỉ của chị L ở Đài Loan. Đến nay, ông và gia đình không biết địa chỉ cụ thể của chị L ở Đài Loan. Gia đình cũng có hỏi chị L nhưng chị không cung cấp. Gia đình và chị L vẫn liên lạc với nhau qua điện thoại và zalo, ông đã thông báo các văn bản của Tòa án gửi cho chị L tuy nhiên chị L không thể hiện quan điểm giải quyết vụ án bằng thư hoặc văn bản gửi về gia đình. Đối với việc anh T xin ly hôn chị L thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với văn bản của Tòa án gửi tổng đạt cho chị Trần Thị Thùy L, ông nhất trí nhận thay chị L các văn bản và cam kết thông báo cho chị L để anh biết nội dung sự việc và việc giải quyết vụ án của Tòa án.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn là anh T vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt nhưng giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, không thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn, chị L hiện đang cư trú tại Đài Loan. Sau khi thụ lý Tòa án đã tiến hành tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị L nhưng đến nay vẫn không nhận được lời khai hay tài liệu chứng cứ của chị L cung cấp. Tại phiên tòa lần thứ 2 chị L đã được triệu tập tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56, 121, 123 và 127 Luật nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; Điều 35, 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, 228, khoản 1

Điều 238 Bộ luật tụng dân sự 2015; Nghị Quyết 01/2025/UBTVQH ngày 27/6/2025 của Hội đồng phán Tòa án nhân dân cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của Anh **Vương Quốc T.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Vương Quốc T** được ly hôn với chị **Trần Thị Thùy L.**

2. Về con chung: **Anh T1** và chị **L** không có nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Anh Tuấn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ, có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn anh **Vương Quốc T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn là chị **Trần Thị Thùy L** nên đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình. Chị **L** có hộ khẩu thường trú tại **khu A, xã V, tỉnh Phú Thọ**. Căn cứ Công văn số 294/QLXNC-Đ1 ngày 09/3/2026 của Phòng lý xuất nhập cảnh - **Công an tỉnh P** cho thấy chị **L** đã xuất cảnh từ ngày 11/11/2025 và chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam. Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ theo quy định của Điều 35, Điều 39 Bộ luật tụng dân sự năm 2015 và Nghị Quyết 01/2025/HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: **Anh T1** có đơn xin xét xử vắng mặt; chị **L** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai dù được triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 2 Điều 227, 228 khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tụng dân sự Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2]. Về nội dung:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh **Vương Quốc T** và chị **Trần Thị Thùy L** đăng ký kết hôn ngày 13/12/2021 tại **UBND xã V, tỉnh Phú Thọ**. Việc kết hôn là hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh **Vương Quốc T** và chị **Trần Thị Thùy L** là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, không quan tâm đến nhau. Đặc biệt kể từ tháng 11/2025, sau khi chị **L** đi xuất khẩu lao động tại

Đài Loan, vợ chồng sống xa cách nhau, không quan tâm đến nhau về mặt tình cảm. Anh Tuấn chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của chị L ở Việt Nam tại khu A, xã V, tỉnh Phú Thọ, không cung cấp được địa chỉ của chị L tại Đài Loan cho Tòa án.

Qua lời khai của ông Trần Đức T2 là ông nội của chị L xác nhận chị L hiện đang lao động tại Đài Loan, chị thường xuyên liên lạc về nhưng không nói rõ địa chỉ cụ thể của chị L tại Đài Loan nên ông không cung cấp được địa chỉ của chị L cho Tòa án. Tòa án đã làm việc yêu cầu đền lần thứ 2 nhưng người thân của chị L là ông Trần Đức T2 không cung cấp được địa chỉ của bị đơn cho Tòa án. Căn cứ Công văn 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tối cao đây thuộc trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ. Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, giữa anh T và chị L mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh T yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị Thùy L có cơ sở được chấp nhận.

2.2. Về con chung: Anh T1 xác định anh T1 và chị L không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét. 2.3. Về tài sản chung, nợ chung, cùng sức đ ứng gúp: Anh T1 khụng yêu cầu Tòa án giải quyết nên khụng xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Anh Tuấn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quan điểm đề nghị của sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, 56, 121, 127 Luật nhân và gia đình năm 2014. Điều 35, 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, 228, khoản 1 Điều 238; 469, 479 của Bộ luật tụng dân sự; Nghị Quyết 01/2025/HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vương Quốc T.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Vương Quốc T được ly hôn chị Trần Thị Thùy L.

[2]. Về con chung: Anh **Vương Quốc T** và chị **Trần Thị Thùy L** không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung; công nợ; công sức đóng góp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Anh **Vương Quốc T** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh **T** đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000981 ngày 03/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận, anh **T** đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Anh T1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; **Chị L** vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 5 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 5 - Phú Thọ;
- UBND xã Vĩnh Chân, tỉnh Phú Thọ
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Ngọc Phú